

Số: 3161 /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 2/ tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt (bổ sung) kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Kỳ Anh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 220/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất; danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất (bổ sung) năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 08/3/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Kỳ Anh; Quyết định số 2583/QĐ-UBND ngày 11/8/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Kỳ Anh; Quyết định số 896/QĐ-UBND ngày 19/3/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Kỳ Anh;

Xét đề nghị của UBND huyện Kỳ Anh tại Tờ trình số 124/TTr-UBND ngày 04/9/2020 về việc phê duyệt (bổ sung) kế hoạch sử dụng đất năm 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3066/TTr-STMMT ngày 14/9/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt (bổ sung) kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Kỳ Anh, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Danh mục các công trình, dự án bổ sung thực hiện trong năm 2020:

STT	Tên công trình, dự án	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)				Địa điểm	Vị trí đánh số trên bản đồ
						LUA	RPH	RDD	Đất khác		
I	Đất trang trại chăn nuôi		36,50		36,50	6,40			30,10		
1	Trang trại chăn nuôi tổng hợp	NKH	2,40		2,40	2,40				Tân Thắng, xã Kỳ Giang	250
2	Dự án Chăn nuôi gia cầm tập trung	NKH	4,00		4,00	4,00				Thôn Tân Phong, xã Kỳ Giang	251
3	Dự án chăn nuôi lợn tập trung thôn Trường Xuân, xã Lâm Hợp	NKH	5,00		5,00				5,00	Thôn Trường Xuân, Lâm Hợp	252
4	XD khu sản xuất Nông nghiệp tập trung vùng Trại Tranh	NKH	20,10		20,10				20,10	Thôn Lạc Trung, xã Kỳ Lạc	253
5	Trang trại chăn nuôi tập trung	NKH	5,00		5,00				5,00	Thôn Trung Phong, xã Kỳ Phong	254
II	Đất thương mại - Dịch vụ	TMD	0,15		0,15	0,15					
1	Dự án Cửa hàng xăng dầu	TMD	0,15		0,15	0,15				Xã Kỳ Xuân	255
III	Đất sản xuất kinh doanh	SKC	3,00		3,00				3,00		
1	Nhà Máy nước Kỳ Anh	SKC	3,00		3,00				3,00	Xã Kỳ Giang	256
IV	Đất giao thông	DGT	14,47		14,47	11,70	1,00		1,77		
1	Đường liên xã LX.02 từ QL1A đi Sông Rác huyện Kỳ Anh (phần còn lại)	DGT	1,10		1,10	0,95			0,15	Xã Kỳ Phong	257
2	Nâng cấp đường Đ.H 136 (đoạn từ Đ.T 551 đến Kênh N1 Sông Rác)	DGT	1,00		1,00	0,60			0,40	Xã Kỳ Bắc	256
3	Đường huyện ĐH.137 (Đường Tiến - Xuân), huyện Kỳ Anh	DGT	12,12		12,12	10,00	1,00		1,12	Xã Kỳ Xuân, Kỳ Tiến	259
4	Đường cứu hộ Nước Xanh	DGT	0,25		0,25	0,15			0,10	Xã Kỳ Phong	260
V	Đất công trình năng lượng	DNL	1,95		1,95	0,19	1,55		0,21		

STT	Tên công trình, dự án	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)				Địa điểm	Vị trí đánh số trên bản đồ
						LUA	RPH	RDD	Đất khác		
1	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện của lưới điện trung áp 35kV thị xã Kỳ Anh, huyện Kỳ Anh, huyện Cẩm Xuyên, huyện Thạch Hà, huyện Can Lộc - tỉnh Hà Tĩnh theo phương pháp đa chia - đa nối (DMMC)	DNL	0,11		0,11				0,11	Kỳ Tây, Kỳ Hợp, Kỳ Thu, Kỳ Trung, Kỳ Hải	261
2	Chống quá tải lưới điện các xã Kỳ Tây, Kỳ Tân, Kỳ Khang, Kỳ Phong huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh năm 2017	DNL	0,07		0,07	0,03			0,04	Các xã Kỳ Văn, Kỳ Trung, Kỳ Tây, Kỳ Tân, Kỳ Khang, Kỳ Phong	262
3	Xây dựng ĐZ, TBA chống quá tải và giảm tổn thất điện năng lưới điện các xã phía Tây, Đông huyện Kỳ Anh và phường Kỳ Thịnh, Kỳ Trinh - thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh năm 2018	DNL	0,13		0,13	0,07			0,06	Xã Kỳ Sơn, Kỳ Thượng, Kỳ Hợp, Kỳ Lâm, Kỳ Thọ, Kỳ Xuân, Kỳ Khang	263
4	Xây dựng ĐZ, TBA chống quá tải và giảm tổn thất điện năng lưới điện các huyện phía nam tỉnh Hà Tĩnh năm 2018	DNL	0,09		0,09	0,09				Xã Kỳ Khang, Kỳ Phong, Kỳ Phú, Kỳ Xuân	264
5	Trang Trại Phong điện HBRE Hà Tĩnh	DNL	1,55		1,55		1,55			Xã Kỳ Lạc	265
VI	Đất cơ sở giáo dục	DGD	0,38		0,38				0,38		
1	Mở rộng trường mầm non thôn Lạc Xuân	DGD	0,38		0,38				0,38	Xã Kỳ Lạc	266
2	XD trường mầm non Kỳ Tây	DGD	1,20		1,20				1,20	Xã Kỳ Tây	267
3	Mở rộng trường mầm non xã Kỳ Văn	DGD	0,95	0,55	0,40				0,40	Xã Kỳ Văn	268
VII	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,16		0,16				0,16		
1	Nhà Văn hoá thôn Phúc Thành	DSH	0,16		0,16				0,16	Phúc thành, xã Kỳ Thượng	269
VIII	Đất di tích lịch sử văn hoá	DDT	4,60		4,60		3,50		1,10		

STT	Tên công trình, dự án	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)				Địa điểm	Vị trí đánh số trên bản đồ
						LUA	RPH	RDD	Đất khác		
1	Tu bổ, tôn tạo mở rộng di tích lũy đá cổ huyện Kỳ Anh	DDT	4,60		4,60		3,50		1,10	Xã Kỳ Lạc	270
IX	Đất ở tại nông thôn	ONT	40,19		40,19	2,98			37,21		
1	Khu dân cư thôn Phú Long	ONT	16,00		16,00	1,80			14,20	Xã Kỳ Phú	274
2	Đầu giá đất ở (Khu thương mại dịch vụ tổng hợp phía Đông Nam huyện Kỳ Anh)	ONT	6,20		6,20				6,20	Kỳ Thư, Kỳ Tân, Kỳ Văn	275
3	Khu đất Làng thanh niên lập nghiệp Tây Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh (Tổng diện tích 5,59 ha, trong đó: Đất TSC 0,23 ha; Đất ONT 0,60ha; đất DGT 0,27 ha; Đất SKC 0,31 ha; đất DVH 0,22 ha; đất DKV 1,00 ha; đất CLN 2,32 ha)	ONT	5,59		5,59				5,59	Tại xã Kỳ Tây và xã Kỳ Trung (xã Kỳ Tây 2,99 ha; xã Kỳ trung 2,60ha)	276
4	Đất ở nông thôn tại vùng Cửa Ông Giáp thôn Đông Xuân	ONT	0,90		0,90	0,90				Thôn Đông Xuân, xã Kỳ Tây	277
5	Đất ở nông thôn vùng Thôn Đông Sơn (Thôn mới Trung Sơn)	ONT	0,10		0,10				0,10	Thôn Trung Sơn, xã Kỳ Trung	278
6	Đất ở nông thôn vùng Phát Lát	ONT	0,18		0,18				0,18	Thôn Tân Thành, xã Kỳ Giang	279
7	Đất ở nông thôn vùng Cồn Trản	ONT	0,03		0,03				0,03	Thôn Trung Giang, Kỳ Thư	280
8	Đất ở nông thôn vùng Phú Hải (2 vùng)	ONT	0,22		0,22				0,22	Thôn Phú Hải, xã Kỳ Phú	281
9	Xen dăm dân cư tại 5 thôn	ONT	0,17		0,17	0,06			0,11	Thôn Đồng Tiến (0,02ha), Phú Thượng (0,06ha), Sơn Hải (0,03ha), Trung Tân (0,03ha), Trung Tiến (0,03ha) xã Kỳ Khang	282

STT	Tên công trình, dự án	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)				Địa điểm	Vị trí đánh số trên bản đồ
						LUA	RPH	RDD	Đất khác		
10	Xen dầm dân cư tại 4 thôn	ONT	0,24		0,24				0,24	Thôn Trung Hải (0,05 ha), Nam Hải (0,08ha), Bắc Hải (0,06ha), Thượng Hải (0,05ha) xã Kỳ Hải	283
11	Xen dầm dân cư tại 6 thôn	ONT	0,50		0,50				0,50	Thôn Văn Lạc (0,10ha), Nam Mỹ Lợi (0,08ha), Mỹ Liên (0,08ha), Đại Đông (0,08ha), Thanh Sơn (0,08ha), Hoà Hợp (0,08ha) xã Kỳ Văn	284
12	Xen dầm dân cư tại 4 thôn	ONT	1,08		1,08				1,08	Thôn Nam Sơn (0,36ha), Trung Sơn (0,32ha), Bắc Sơn (0,12ha), Đất Đỏ (0,28ha) xã Kỳ Trung	285
13	Xen dầm dân cư tại 4 thôn	ONT	0,55		0,55				0,55	Thôn Hòa Bình (0,35ha), Trung Phong (0,09ha), Trung Giang (0,07ha), Thanh Hoà (0,04ha) xã Kỳ Phong	286
14	Xen dầm dân cư tại 4 thôn	ONT	0,53		0,53				0,53	Thôn Đồng Tiến (0,25ha), Đồng Phú (0,08ha), Đồng Trụ Tây (0,11ha), Yên Sơn (0,09ha) xã Kỳ Đồng	287
15	Xen dầm dân cư	ONT	0,10		0,10	0,04			0,06	Thôn Tân Giang, xã Kỳ Giang	288
16	Xen dầm dân cư (Đồng Gội)	ONT	0,03		0,03				0,03	Thôn Trung Thượng, Xã Kỳ Tân	289

STT	Tên công trình, dự án	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)				Địa điểm	Vị trí đánh số trên bản đồ
						LUA	RPH	RDD	Đất khác		
17	Xen dầm dân cư tại 3 thôn	ONT	0,56		0,56	0,18			0,38	Thôn Sơn Tây (0,09ha), Tân Thọ (0,23ha), Sơn Bắc (0,06ha) xã Kỳ Thọ	300
18	Xen dầm dân cư tại 3 thôn	ONT	0,25		0,25				0,25	Thôn Lạc Vinh, Lạc Trung, Lạc Sơn, xã Kỳ Lạc	301
19	Xen dầm dân cư tại 2 thôn	ONT	0,21		0,21				0,21	Thôn Minh Châu (0,11ha), Tân Cầu (0,10ha), xã Lâm Hợp	302
20	Xen dầm dân cư tại 2 thôn	ONT	0,04		0,04				0,04	Thôn Sơn Trung 2 (0,02ha), Mỹ Lợi (0,02ha), xã Kỳ Sơn	303
21	Xen dầm tại thôn Phúc Độ (điểm trường mầm non cũ)	ONT	0,08		0,08				0,08	Thôn Phúc Độ, xã Kỳ Thượng	304
22	Xen dầm dân cư vị trí 2 nhà văn hoá cũ	ONT	0,28		0,28				0,28	Thôn Kim Nam Tiến (0,15ha) và thôn Hồ Hải (0,13ha) xã Kỳ Tiến	305
23	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm liền kề đất ở sang đất ở phù hợp với quy hoạch đô thị Kỳ Đồng	ONT	1,00		1,00				1,00	Toàn xã Kỳ Đồng	
24	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm, hàng năm gắn liền đất ở sang đất ở phù hợp với quy hoạch NTM của các xã trong toàn huyện	ONT	5,35		5,35				5,35	Toàn huyện	
X	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,03		0,03	0,03					
1	XD Khu công viên Nguyễn Trọng Bình	DKV	0,03		0,03	0,03				Xã Kỳ Châu	306
46	Tổng 46 công trình, dự án		101,43		101,43	21,45	6,05		73,93		

2. Tổng hợp số liệu sau khi điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2020:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt (ha)	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh, bổ sung (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		75.965,35	75.965,35
1	Đất nông nghiệp	NNP	61.679,67	61.637,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.789,19	6.773,70
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	5.960,27	5.952,18
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	828,92	821,52
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.106,93	4.099,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.620,74	7.614,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.101,96	12.095,91
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.942,15	3.942,15
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.308,67	26.268,19
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	475,11	475,11
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	334,92	367,92
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.498,33	10.571,63
2.1	Đất quốc phòng	CQP	305,75	305,75
2.2	Đất an ninh	CAN	2,60	2,60
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	95,28	95,43
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	119,12	122,12
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	56,31	56,31
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	5.817,77	5.834,28
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,32	5,92
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	54,37	54,37
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.053,38	1.082,93
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,29	26,29
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,86	8,86
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,87	7,87
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	569,50	569,50
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	139,88	159,68
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	30,44	30,10
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,36	4,39
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	19,13	19,13
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	731,56	731,56
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.453,44	1.453,44
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,10	1,10
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.787,35	3.756,48

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Ủy ban nhân dân huyện Kỳ Anh có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.
- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của UBND huyện Kỳ Anh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và các sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kỳ Anh và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TTr. Tỉnh ủy, TTr. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Phó VP (phụ trách);
- Trung tâm TT-CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL₂.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Ngọc Sơn